

TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 13.400 đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 06/03/2023): 14.650 đồng/cp

Hoàng Anh Tuấn

tuanha2@ssi.com.vn

+84 – 28 3636 3688 ext. 3089

Ngày 06/03/2023

NGÀNH XI MĂNG

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD)	236
Giá trị vốn hoá (tỷ VND)	5.590
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	382
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	26,95/7
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	943.827
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,53
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	12,48
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	3,09
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	79,7

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Được thành lập vào năm 1964, Hà Tiên 1 tiền thân là Nhà máy Xi măng Hà Tiên ở miền Nam Việt Nam với công suất thiết kế 240.000 tấn clinker ở Kiên Lương - Tỉnh An Giang, và 280.000 tấn xi măng tại Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1993, Nhà máy Xi măng Hà Tiên được chia thành hai công ty, bao gồm Hà Tiên 1 (công suất thiết kế của 0,8 triệu tấn xi măng mỗi năm tại Thủ Đức), và Hà Tiên 2 (HT2), với công suất thiết kế 1,1 triệu tấn clinker và 0,5 triệu tấn xi măng mỗi năm). HT1 đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong năm 2007 với vốn điều lệ là 870 tỷ đồng. Trong năm 2010, HT1 sáp nhập với HT2, trở thành doanh nghiệp sản xuất xi măng lớn nhất Việt Nam.

Giá than giảm sẽ thúc đẩy EPS hồi phục

Luận điểm đầu tư: Lũy kế cả năm 2022, doanh thu thuần và LNST của HT1 lần lượt đạt 8,9 nghìn tỷ đồng (+26% so với cùng kỳ) và 262 tỷ đồng (-29% so với cùng kỳ), đạt 102% và 100% ước tính của chúng tôi cho năm 2022.

Trong Q4.2022, HT1 đạt doanh thu thuần và LNST lần lượt là 2,3 nghìn tỷ đồng (+14% so với cùng kỳ, +2% so với quý trước) và 58 tỷ đồng (+8% so với cùng kỳ, +58% so với quý trước). Sản lượng tiêu thụ xi măng trong Q4.2022 đạt tổng cộng 1,7 triệu tấn (+5% so với cùng kỳ, +5% so với quý trước) với giá bán bình quân không đổi so với quý trước ở mức 1,3 triệu đồng/tấn. Sản lượng tiêu thụ xi măng trong Q4.2021 ở mức thấp do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Trong Q4.2022, sản lượng tiêu thụ xi măng giảm 7% khi so với Q4.2020. Điều này phản ánh hoạt động xây dựng giảm do thị trường bất động sản suy thoái. Lợi nhuận chạm đáy do giá than đầu vào điều chỉnh giảm 10% so với quý trước. Do đó, tỷ suất lợi nhuận gộp đã tăng lên 9,1% trong Q4.2022 từ mức 8,4% trong Q3.2022.

Ước tính năm 2023: Chúng tôi dự báo doanh thu thuần và LNST năm 2023 của HT1 lần lượt đạt 8,5 nghìn tỷ đồng (-5% so với cùng kỳ) và 419 tỷ đồng (+60% so với cùng kỳ). Chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ xi măng và giá bán bình quân sẽ giảm lần lượt -3% và -2% so với cùng kỳ do ngành xây dựng suy yếu. Dựa trên giả định giá than sẽ giảm 15% so với cùng kỳ trong năm 2023, tỷ suất lợi nhuận gộp dự kiến sẽ tăng lên 12,3% trong năm 2023 so với mức 10% trong năm 2022. Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP**, với giá mục tiêu 1 năm là **13.400 đồng/cổ phiếu** cho cổ phiếu HT1 (từ mức 12.300 đồng/cổ phiếu).

Yếu tố hỗ trợ: Chúng tôi cho rằng cổ phiếu HT1 trong ngắn hạn sẽ được hỗ trợ bởi thông tin tích cực về giá than giảm, chưa kể đến kỳ vọng của nhà đầu tư về việc giải ngân đầu tư công trong năm 2023. Tuy nhiên, KQKD Q1.2023 của HT1 có thể sẽ bị ảnh hưởng do kỳ nghỉ Tết và than tồn kho có mức giá cao. Mùa cao điểm tiêu thụ xi măng của HT1 là vào quý II và quý IV. Do đó, chúng tôi cho rằng lợi nhuận của HT1 sẽ bắt đầu phục hồi vào Q2.2023. Chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư nên chờ đợi cơ hội đầu tư trong Q2.2023 hoặc tích lũy cổ phiếu trong những nhịp giảm sâu để có được mức hỗ trợ về định giá tốt hơn.

Tỷ đồng	2018	2019	2020	2021	2022	2023F
Doanh thu thuần	8.378	8.839	7.963	7.064	8.918	8.504
Lợi nhuận ròng	634	741	608	369	262	419
Tăng trưởng LN ròng (% YoY)	30,4%	16,9%	-17,9%	-39,3%	-29,1%	60,1%
EPS (VND)	1.661	1.940	1.593	967	685	1.098
ROE (%)	12,2%	14,1%	11,3%	7,8%	5,0%	8,0%
Tỷ suất cổ tức (%)	8,8%	8,0%	4,2%	2,7%	5,8%	4,3%
Nợ/VCSH (%)	0,74	0,59	0,44	0,31	0,36	0,3
P/E (x)	8,22	7,71	17,93	23,12	15,11	13,34
P/B (x)	1,01	1,07	2,02	1,65	0,77	1,06
EV/EBITDA (x)	4,54	4,3	7,59	8,58	5,25	7,42

Nguồn: Công ty, SSI Research

KQKD năm 2022

Tỷ đồng	4Q22	4Q21	YoY	3Q20	QoQ	TSLN		
						4Q22	4Q21	3Q22
Doanh thu thuần	2.315	2.024	14,4%	1.984	16,7%			
Lợi nhuận gộp	210	144	45,7%	334	-37,0%	9,1%	7,1%	8,4%
Lợi nhuận từ HĐKD	87	34	152,3%	229	-62,2%	3,7%	1,7%	3,1%
EBIT	100	65	53,5%	228	-56,4%	4,3%	3,2%	2,7%
EBITDA	672	649	3,5%	228	194,0%	29,0%	32,0%	2,7%
LNTT	72	86	-15,7%	188	-61,5%	3,1%	4,2%	1,9%
Lợi nhuận ròng	58	53	8,2%	149	-61,1%	2,5%	2,6%	1,6%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	58	53	8,1%	148	-61,2%	2,5%	2,6%	1,6%

Nguồn: Công ty, SSI Research

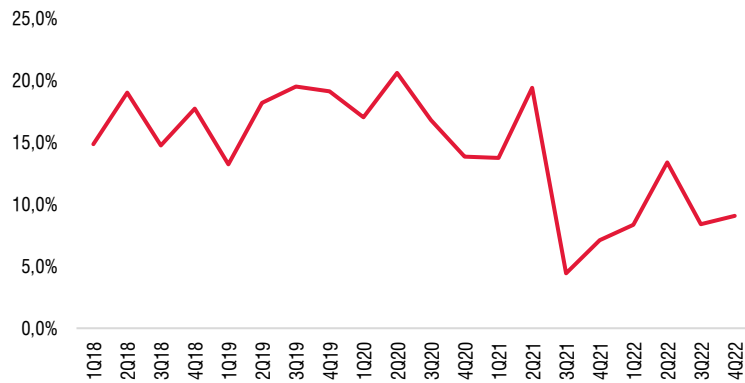
Tỷ đồng	2022	2021	YoY	TSLN	
				2022	2021
Doanh thu thuần	8.918	7.064	26,2%		
Lợi nhuận gộp	892	869	2,6%	10,0%	12,3%
Lợi nhuận từ HĐKD	407	546	-25,3%	4,6%	7,7%
EBIT	401	562	-28,7%	4,5%	8,0%
EBITDA	973	1.146	-15,1%	10,9%	16,2%
LNTT	324	462	-29,7%	3,6%	6,5%
Lợi nhuận ròng	262	369	-29,1%	2,9%	5,2%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	261	369	-29,1%	2,9%	5,2%

Nguồn: Công ty, SSI Research

Trong Q4.2022, HT1 đạt doanh thu thuần và LNST lần lượt là 2,3 nghìn tỷ đồng (+14% so với cùng kỳ, +2% so với quý trước) và 58 tỷ đồng (+8% so với cùng kỳ, +58% so với quý trước). Sản lượng tiêu thụ xi măng trong Q4.2022 đạt tổng cộng 1,7 triệu tấn (+5% so với cùng kỳ, +5% so với quý trước) với giá bán bình quân không đổi so với quý trước ở mức 1,3 triệu đồng. Trong Q4.2022, sản lượng tiêu thụ xi măng giảm 7% so với Q4.2020. Điều này phản ánh hoạt động xây dựng giảm do thị trường bất động sản suy thoái. Lợi nhuận chạm đáy do giá than đầu vào điều chỉnh giảm 10% so với quý trước. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận gộp tăng lên mức 9,1% trong Q4.2022, từ mức 8,4% trong Q3.2022.

Lũy kế cả năm 2022, HT1 công bố doanh thu thuần đạt 2 nghìn tỷ đồng (+25% so với cùng kỳ) và LNTT đạt 325 tỷ đồng (-5% so với cùng kỳ). Sản lượng tiêu thụ xi măng của HT1 đạt 6,7 triệu tấn (+12% so với cùng kỳ).

Giá bán bình quân tăng 13% so với cùng kỳ, không đủ bù đắp mức tăng 60% của chi phí than đầu vào. Do hoạt động xây dựng giảm tốc, giá bán xi măng sẽ không thể tăng lên để bù đắp cho việc tăng giá đầu vào. Do đó, tỷ suất lợi nhuận gộp giảm từ 12,3% trong năm 2021 xuống 10% trong năm 2022. Tỷ suất lợi nhuận chi phí SG&A cũng tăng từ 4,2% trong năm 2021 lên 4,7% trong năm 2022.

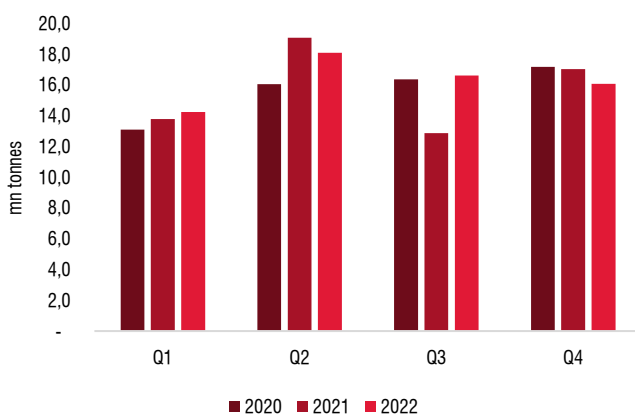
Biểu đồ: Tỷ suất lợi nhuận gộp của HT1

Nguồn: công ty, SSI Research

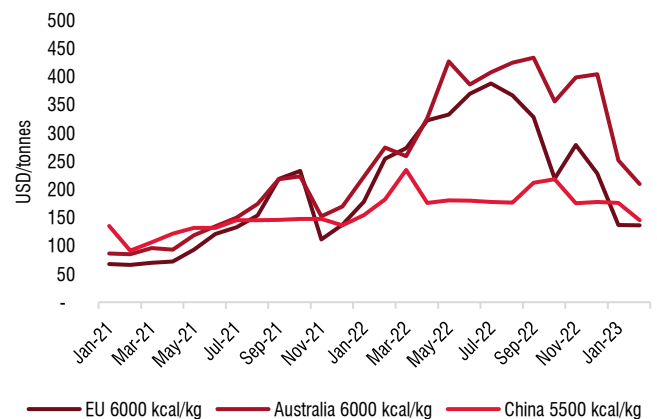
Triển vọng năm 2023

Mức tiêu thụ xi măng trong nước yếu hơn: Trong năm 2022, sản lượng tiêu thụ trong nước đi ngang ở mức 62,7 triệu tấn (-0,3% so với cùng kỳ). Nhu cầu trong nước giảm do chu kỳ đi xuống của thị trường bất động sản (kể từ Q2.2022). Trong Q4.2022, sản lượng tiêu thụ xi măng giảm 5,7% so với quý trước. Giai đoạn 2020-2021, mức tiêu thụ xi măng trong nước tăng từ 5%-30% so với quý trước trong quý IV (mùa cao điểm của xi măng là quý II và quý IV). Có một điểm tích cực là kế hoạch giải ngân đầu tư công của toàn quốc năm 2023 ước tính sẽ tăng 25% so với cùng kỳ, điều này sẽ hỗ trợ mức tiêu thụ xi măng trong nước ở tất cả các công ty trong ngành. Bộ Xây dựng dự kiến tổng mức tiêu thụ xi măng trong nước sẽ duy trì trong khoảng 60-65 triệu tấn trong năm 2023. Tuy nhiên, nhu cầu trong nước tăng do đầu tư công chỉ chiếm khoảng 3% sản lượng tiêu thụ của HT1 trong năm 2022. Theo đó, việc gia tăng trong đầu tư công sẽ ít có tác động đến nhu cầu về xi măng HT1. Chúng tôi giả định mức tiêu thụ xi măng của HT1 sẽ giảm 3% so với cùng kỳ trong năm 2023.

Giá than điều chỉnh trong năm 2023 sẽ tạo động lực cho lợi nhuận xi măng phục hồi: Giá than toàn cầu đã giảm 40% so với đầu năm tại thời điểm tháng 2/2023. Theo S&P Global, giá than điều chỉnh do các yếu tố sau: (i) Than của Nga được bán với mức chiết khấu cao và thường được các nước như Trung Quốc và Ấn Độ thu mua; (ii) Mùa đông ở Châu Âu năm 2022/2023 ấm hơn cùng giá khí đốt tự nhiên giảm làm giảm sự phụ thuộc vào năng lượng than; và (iii) Sản lượng than khai thác của Trung Quốc và Ấn Độ tăng lên và dự kiến lần lượt ở mức 4,9 tỷ tấn (+9% so với cùng kỳ) và 950 nghìn tấn (+13% so với cùng kỳ). Do đó, việc giá than giảm (than chiếm khoảng 40% giá thành sản xuất xi măng) sẽ giúp công ty cải thiện tỷ suất lợi nhuận gộp năm 2023.

Mức tiêu thụ xi măng trong nước

Nguồn: VNCA, SSI Research

Giá than thế giới

Nguồn: Bloomberg, SSI Research

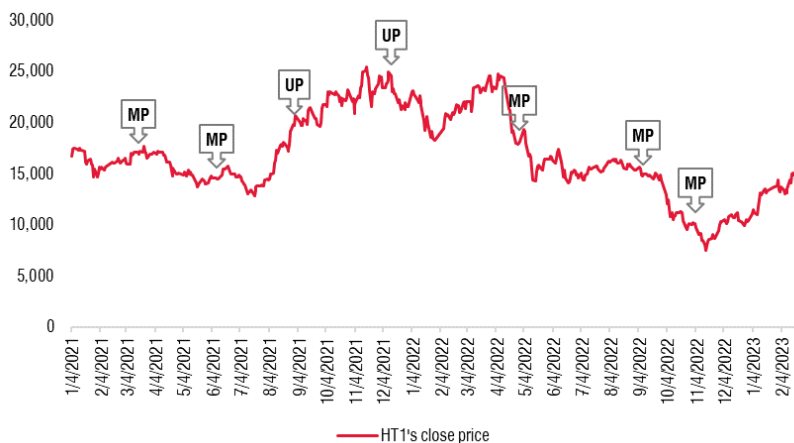
Ước tính lợi nhuận và định giá

Quan điểm ngắn hạn: Chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu trong ngắn hạn sẽ được hỗ trợ bởi thông tin giá than giảm và kỳ vọng giải ngân đầu tư công tăng lên trong năm 2023. Tuy nhiên, KQKD Q1.2023 của HT1 sẽ bị ảnh hưởng do kỳ nghỉ Tết và than tồn kho có mức giá cao. Mùa cao điểm tiêu thụ xi măng của HT1 là vào quý II và quý IV. Do đó, chúng tôi cho rằng lợi nhuận của HT1 sẽ bắt đầu phục hồi vào Q2.2023. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư nên chờ đợi cơ hội trong Q2.2023 hoặc tích lũy cổ phiếu trong những nhịp giảm sâu để có được mức hỗ trợ về định giá tốt hơn.

Trong năm 2023, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và LNST của HT1 lần lượt đạt 8,5 nghìn tỷ đồng (-5% so với cùng kỳ) và 419 tỷ đồng (+60% so với cùng kỳ). Chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ xi măng và giá bán bình quân sẽ giảm lần lượt -3% và -2% so với cùng kỳ do ngành xây dựng suy yếu. Dựa trên giả định giá than sẽ giảm 15% so với cùng kỳ trong năm 2023, tỷ suất lợi nhuận gộp dự kiến sẽ tăng lên 12,3% trong năm 2023 so với mức 10% trong năm 2022.

HT1 đang giao dịch với P/E dự phóng là 12,8x cho năm 2023, đây là mức bình quân 10 năm trong khoảng 7x-23x. Chúng tôi áp dụng P/E mục tiêu là 12x và EV/EBITDA để đưa ra giá mục tiêu 1 năm là **13.400 đồng/cổ phiếu** cho cổ phiếu HT1 (từ mức 12.300 đồng/cổ phiếu), và duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP**.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.079	296	676	898
+ Đầu tư ngắn hạn	14	15	15	15
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	489	527	498	475
+ Hàng tồn kho	717	664	1.044	970
+ Tài sản ngắn hạn khác	34	22	140	132
Tổng tài sản ngắn hạn	2.333	1.524	2.373	2.490
+ Các khoản phải thu dài hạn	17	18	19	18
+ GTCL Tài sản cố định	6.334	5.859	5.439	5.115
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	935	951	1.032	1.032
+ Đầu tư dài hạn	31	44	26	0
+ Tài sản dài hạn khác	390	413	496	463
Tổng tài sản dài hạn	7.708	7.285	7.012	6.628
Tổng tài sản	10.041	8.809	9.385	9.119
+ Nợ ngắn hạn	4.629	3.619	4.252	3.812
Trong đó: vay ngắn hạn	2.377	1.611	1.845	1.566
+ Nợ dài hạn	19	16	17	0
Trong đó: vay dài hạn	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	4.648	3.635	4.269	3.812
+ Vốn góp	3.816	3.816	3.816	3.816
+ Thặng dư vốn cổ phần	71	71	71	71
+ Lợi nhuận chưa phân phối	728	487	317	507
+ Quý khác	778	801	913	913
Vốn chủ sở hữu	5.392	5.174	5.116	5.306
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	10.041	8.809	9.385	9.119
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.244	735	586	904
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-84	-114	-187	-174
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-905	-1.404	-19	-508
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	256	-782	380	222
Tiền đầu kỳ	818	1.079	296	676
Tiền cuối kỳ	1.073	296	676	898
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	0,5	0,42	0,56	0,65
Hệ số thanh toán nhanh	0,34	0,23	0,28	0,36
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,24	0,09	0,16	0,24
Nợ ròng / EBITDA	1,14	1,14	1,28	0,79
Khả năng thanh toán lãi vay	5,24	5,62	5,25	5,46
Ngày phải thu	16,7	15,7	10,6	10,9
Ngày phải trả	72,9	75,9	60,1	67,9
Ngày tồn kho	39,9	40,7	38,8	49,3
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,54	0,59	0,55	0,58
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,46	0,41	0,45	0,42
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,86	0,7	0,83	0,72
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,44	0,31	0,36	0,3
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,44	0,31	0,36	0,3

Nguồn: Công ty, SSI Research

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	7.963	7.064	8.918	8.504
Giá vốn hàng bán	-6.607	-6.195	-8.026	-7.458
Lợi nhuận gộp	1.356	869	892	1.046
Doanh thu hoạt động tài chính	12	18	6	7
Chi phí tài chính	-223	-125	-143	-119
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-150	-131	-179	-179
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-201	-168	-242	-230
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	794	464	334	525
Thu nhập khác	-26	-2	-10	-2
Lợi nhuận trước thuế	768	462	324	524
Lợi nhuận ròng	608	369	262	419
Lợi nhuận chia cho cổ đông	608	369	261	419
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	1.593	967	685	1.098
Giá trị sổ sách (VND)	14.109	13.536	13.384	13.882
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.200	600	600	600
EBIT	949	562	401	641
EBITDA	1.605	1.146	973	1.165
Tăng trưởng				
Doanh thu	-9,9%	-11,3%	26,2%	-4,6%
EBITDA	-14,4%	-28,6%	-15,1%	19,8%
EBIT	-18,7%	-40,8%	-28,7%	60,0%
Lợi nhuận ròng	-17,9%	-39,3%	-29,1%	60,1%
Vốn chủ sở hữu	0,5%	-4,0%	-1,1%	3,7%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-2,4%	-12,3%	6,5%	-2,8%
Định giá				
PE	17,9	23,1	15,1	13,3
PB	2	1,7	0,8	1,1
Giá/Doanh thu	1,4	1,2	0,4	0,7
Tỷ suất cổ tức	4,2%	2,7%	5,8%	4,1%
EV/EBITDA	7,6	8,6	5,2	7,4
EV/Doanh thu	1,5	1,4	0,6	1,0
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	17,0%	12,3%	10,0%	12,3%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	12,2%	7,7%	4,6%	7,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	7,6%	5,2%	2,9%	4,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,9%	1,8%	2,0%	2,1%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,5%	2,4%	2,7%	2,7%
ROE	11,3%	7,0%	5,1%	8,0%
ROA	6,0%	3,9%	2,9%	4,5%
ROIC	9,2%	6,2%	4,7%	7,4%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Xi măng

Hoàng Anh Tuấn

Chuyên viên Phân tích

tuanha2@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3089

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715